

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **410/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 23/9/2022

V/v tranh chấp “*Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Bích Thiên**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Vân**

2. Bà **Lê Thị Kim Nhung**

Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Hồng Duyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Phúc** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 274/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2022, về tranh chấp “*Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 227/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 201/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 và Thông báo dời phiên tòa số 20A/TB-TA ngày 05 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Lê Kim N**, sinh năm xxxx. (*xin vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện G, tỉnh T.

2. Bị đơn: **Tăng Thanh L**, sinh năm xxxx. (*vắng mặt không lý do*)

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện G, tỉnh T.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện G, tỉnh T.**

Đại diện tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Thiện N - Phó Giám đốc. (*có mặt*)

Địa chỉ: Khu phố H2, thị trấn TH, huyện G, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn ngày 26/5/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Kim N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh L chung sống vợ chồng từ năm 2013 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, vài năm gần đây, giữa anh chị xảy ra nhiều mâu thuẫn, do anh L thường xuyên uống rượu về nhà to tiếng, cự cãi nhau với chị,

anh L còn đánh đập và hăm dọa chị. Chính quyền địa phương đã nhiều lần can thiệp, giải quyết nhưng anh L vẫn không sửa đổi nên chị yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Chị và anh L chung sống có 03 con chung tên Lê Thị Yên N, sinh ngày xx/xx/xxxx; Lê Thanh D, sinh ngày xx/xx/xxxx và Lê Kim Q, sinh ngày xx/xx/xxxx hiện đang sống cùng chị. Chị không yêu cầu giải quyết về việc nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị có vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện G số tiền 50.000.000 đồng để làm vốn chăn nuôi. Ly hôn, chị nhận trả toàn bộ khoản nợ này cho ngân hàng.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Tăng Thanh L vắng mặt không lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn dù đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.*

** Tại phiên tòa, đại diện của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội huyện G trình bày:*

Chị N có vay ngân hàng số tiền 50.000.000 đồng, với mã số khách hàng là 7112266***, ngày vay: 10/02/2022, thời hạn vay: 60 tháng, hạn trả nợ: ngày 10/02/2027. Ngân hàng không khởi kiện chị N trong vụ án này.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuyên bố không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Kim N và anh Tăng Thanh L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G và cần được xem xét, giải quyết theo quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Nguyên đơn chị Lê Kim N có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn anh Tăng Thanh L vắng mặt không lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị N, nhận thấy:

Chị N và anh L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2013 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật là đã vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân

và gia đình nên hôn nhân của anh chị không được pháp luật thừa nhận.

Theo lời khai chị N và kết quả xác minh tại địa phương, quá trình chung sống anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn khoảng vài năm gần đây, do anh L thường xuyên uống rượu say xỉn, về nhà xảy ra cự cãi với Chị N, Anh L còn đánh đập và hăm dọa chị N. Gia đình chị N và chính quyền địa phương nhiều lần khuyên giải nhưng anh L vẫn không sửa đổi nên chị N xin ly hôn. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh L không đến Tòa án theo giấy triệu tập, không gửi văn bản thể hiện ý kiến phản đối việc ly hôn và cũng không xin đoàn tụ với chị N. Điều này cho thấy anh L không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân này. Từ những tình tiết nêu trên, cho thấy mâu thuẫn giữa anh chị đã thật sự trầm trọng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 53, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Kim N và anh Tăng Thanh L.

[4] Về con chung: Anh chị chung sống có 03 người con chung tên Lê Thị Yến N, sinh ngày xx/xx/xxxx; Lê Thanh D, sinh ngày xx/xx/xxxx và Lê Kim Q, sinh ngày xx/xx/xxxx hiện đang sống cùng chị N. Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị N có vay Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam -Phòng giao dịch huyện G số tiền 50.000.000đồng để làm vốn chăn nuôi. Đối với khoản vay này, chị N tự nguyện trả toàn bộ số nợ vay nêu trên cho ngân hàng và ngân hàng cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này các bên có liên quan phát sinh tranh chấp khoản vay này thì được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Về án phí: Chị N yêu cầu ly hôn nên chị phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng chị là đối tượng thuộc diện hộ nghèo nên được miễn nộp toàn bộ án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn lại Chị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - *Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;*

- *Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;*

- *Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Kim N và anh Tăng Thanh L

2. Về án phí: Hoàn lại chị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 000**** ngày xx/x/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND huyện G;
- CC.THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Bích Thiên